

Số: 05/CBTT-MKV

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

- Mã chứng khoán : MKV

- Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1B, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại: 02733710769 Fax: 02733826363

- Email: info@cailayvetco.com; Website: www.cailayvetco.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối

với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/02/2026 tại đường dẫn: www.cailayvetco.com.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không phát sinh
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CHỦ TỊCH HĐQT
Người công bố thông tin



ĐÀO MẠNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Võ Thị Lệ Trinh

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám Đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 01/2026/UQ-CTHĐQT-MKV ngày 01 tháng 01 năm 2026 của ông Đào Mạnh Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc và Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền - Phó Giám đốc là người ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 01/10/2025 đến 31/12/2025

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



The stamp is circular with a red border. The text inside the border reads 'CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY' at the top and 'MSDN: 1200505470' at the bottom. In the center, there is a logo featuring a stylized 'D' and 'Y' inside a triangle, with 'DƯỢC THÚ Y CAI LẬY' written below it. A blue ink signature is written across the stamp.

Đỗ Văn Tài

Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87,573,509,444	76,986,999,054
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,417,417,701	15,174,991,167
Tiền	111	4	3,417,417,701	7,174,991,167
Các khoản tương đương tiền	112	4	-	8,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29,000,000,000	6,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	29,000,000,000	6,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,339,865,560	38,541,119,225
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24,861,317,208	38,006,047,821
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,342,317,846	54,442,500
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,000,000,000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1,136,230,506	480,051,270
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	577,634
Hàng tồn kho	140		18,203,982,774	16,641,723,523
Hàng tồn kho	141	8	18,203,982,774	16,641,723,523
Tài sản ngắn hạn khác	150		612,243,409	629,165,139
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	513,595,933	370,876,086
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	30,438,561	185,049,710
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	68,208,915	73,239,343
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28,554,386,712	32,501,707,450
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	-
Tài sản cố định	220		27,012,288,735	30,128,258,708
Tài sản cố định hữu hình	221	12	27,012,288,735	30,128,258,708
- Nguyên giá	222		101,268,586,753	102,093,300,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74,256,298,018)	(71,965,041,461)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260,000,000)	(260,000,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		81,999,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81,999,000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1,460,098,977	2,373,448,742
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	358,841,944	602,901,714
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,101,257,033	1,770,547,028
TỔNG TÀI SẢN	270		116,127,896,156	109,488,706,504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		12,081,023,620	22,342,780,435
Nợ ngắn hạn	310		12,081,023,620	22,342,780,435
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1,292,264,493	1,536,977,437
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,212,325	271,028,096
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	420,809,889	450,618,428
Phải trả người lao động	314		1,569,714,751	727,556,825
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	8,680,228,963	19,376,039,035
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	20,024,280	17,791,695
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104,046,872,536	87,145,926,069
Vốn chủ sở hữu	410	16	104,046,872,536	87,145,926,069
Vốn góp của chủ sở hữu	411	16.1	50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16.2	50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	16.4	69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,977,009,412	37,076,062,945
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37,076,062,945	29,751,760,619
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16,900,946,467	7,324,302,326
TỔNG NGUỒN VỐN	440		116,127,896,156	109,488,706,504



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2025		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	43,666,174,571	32,417,596,188	165,095,442,300	119,087,670,085
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17a	4,195,789,331	7,675,116,135	16,226,498,288	12,051,205,109
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39,470,385,240	24,742,480,053	148,868,944,012	107,036,464,976
Giá vốn hàng bán	11	17b	23,373,572,570	18,016,989,378	97,203,463,361	71,099,790,325
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,096,812,670	6,725,490,675	51,665,480,651	35,936,674,651
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17c	388,953,443	128,308,793	886,878,369	465,964,084
Chi phí tài chính	22	17d	1,049,428,356	947,441,119	4,106,467,422	3,168,851,473
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	38,525,102
Chi phí bán hàng	25	17e	4,980,027,162	3,469,484,885	21,112,762,297	16,337,596,113
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17e	1,723,701,743	1,999,184,510	6,203,873,411	7,539,482,097
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,732,608,852	437,688,954	21,129,255,890	9,356,709,052
Thu nhập khác	31	17f	1,585,944	2,428,985	1,882,882	4,579,646
Chi phí khác	32	17g	2,938,248	155,781,907	3,964,550	164,728,632
Lợi nhuận khác	40		(1,352,304)	(153,352,922)	(2,081,668)	(160,148,986)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,731,256,548	284,336,032	21,127,174,222	9,196,560,066
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17h	1,746,838,959	88,023,588	3,556,937,760	1,872,257,740
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	669,289,995	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,984,417,589	196,312,444	16,900,946,467	7,324,302,326
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17i	1,397	39	3,380	1,465



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		21,127,174,222	9,196,560,066
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT (Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	02	12,13	4,177,518,053 (886,878,369)	4,230,778,551 (428,595,679)
Chi phí lãi vay	06		-	38,525,102
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,417,813,906	13,037,268,040
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		2,578,824,009	(5,556,712,107)
Giảm hàng tồn kho	10		(1,562,259,251)	(3,651,841,078)
Tăng các khoản phải trả	11		(9,951,449,280)	4,842,110,228
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		101,339,923	395,468,246
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(38,525,102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,867,245,295)	(3,430,933,865)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		210,000,004	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,927,024,016	5,596,834,362
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,353,547,084)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,000,000,000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		668,949,602	386,420,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,684,597,482)	386,420,334
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	5,010,334,753
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(5,010,334,753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11,757,573,466)	5,983,254,696
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	15,174,991,167	9,191,736,471
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3,417,417,701	15,174,991,167



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 30 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 30/07/2025 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

Công ty TNHH Dược Thú Y Cai Lậy, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1201716525 ngày 20 tháng 11 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1B, Phường Cai Lậy, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2025 đến 31/12/2025.

2.3 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	160,717,534	247,471,257
Tiền gửi không kỳ hạn	3,256,700,167	6,927,519,910
Các khoản tương đương tiền	-	8,000,000,000
	3,417,417,701	15,174,991,167

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	29,000,000,000	6,000,000,000
	29,000,000,000	6,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	24,861,317,208	-	38,006,047,821	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Châu Giang	15,947,782,925	-	30,695,413,372	-
CH Thuốc Thú Y - Thủy Sản Trần Đệ	-	-	120,603,307	-
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Trần Đệ	277,315,909	-	-	-
Đỗ Quốc Dũng	109,969,063	-	256,017,159	-
Phồn Thịnh	512,975,747	-	40,357,800	-
Hộ kinh doanh Tiến Phát Gia	-	-	194,467,193	-
HKD Cửa hàng thuốc thú y Lộc Phát	204,000,909	-	979,453,936	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7,809,272,655	-	5,719,735,054	-
Dài hạn	-	-	-	-
	24,861,317,208	-	38,006,047,821	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1,136,230,506	-	480,051,270	-
- Tạm ứng cho nhân viên	265,831,519	-	418,488,325	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	587,700,000	-	-	-
- Phải thu khác	282,010,712	-	61,562,945	-
- Bảo hiểm y tế	688,275	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
	1,136,230,506	-	480,051,270	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,137,893,276	-	10,648,146,580	-
Thành phẩm	6,759,607,559	-	5,838,631,027	-
Hàng hóa	306,481,939	-	154,945,916	-
	18,203,982,774	-	16,641,723,523	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	513,595,933	370,876,086
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39,489,006	23,483,266
- Chi phí mua bảo hiểm	146,878,051	41,811,513
- Chi phí sửa chữa bảo trì	194,956,899	25,938,914
- Các khoản khác	132,271,977	279,642,393
Dài hạn	358,841,944	602,901,714
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,469,664	15,860,914
- Chi phí sửa chữa	126,388,889	345,172,639
- Các khoản khác	229,983,391	241,868,161
	872,437,877	973,777,800

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	8,680,228,963	19,376,039,035
- Thù lao HĐQT & Ban Kiểm Soát	144,000,000	144,000,000
- Chi phí chiết khấu	7,007,222,395	14,494,588,637
- Chi phí khác	1,529,006,568	4,737,450,398
Dài hạn	-	-
	8,680,228,963	19,376,039,035

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	20,024,280	17,791,695
- Kinh phí công đoàn	18,759,735	16,527,150
- Phải trả khác	1,264,545	1,264,545
	20,024,280	17,791,695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	36,887,812,125	61,200,927,593	4,004,560,451	102,093,300,169
- Mua trong năm	-	33,900,000	1,237,648,084	1,271,548,084
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,096,261,500)	-	(2,096,261,500)
31/12/2025	36,887,812,125	59,138,566,093	5,242,208,535	101,268,586,753
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2025	(15,067,723,440)	(52,892,757,570)	(4,004,560,451)	(71,965,041,461)
- Khấu hao trong năm	(1,527,925,984)	(2,605,624,890)	(43,967,179)	(4,177,518,053)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,886,261,496	-	1,886,261,496
31/12/2025	(16,595,649,424)	(53,612,120,964)	(4,048,527,630)	(74,256,298,018)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	21,820,088,685	8,308,170,023	-	30,128,258,708
31/12/2025	20,292,162,701	5,526,445,129	1,193,680,905	27,012,288,735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	260,000,000	260,000,000
31/12/2025	260,000,000	260,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(260,000,000)	(260,000,000)
- Khấu hao trong năm	-	-
31/12/2025	(260,000,000)	(260,000,000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	-	-
31/12/2025	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1,292,264,493	1,292,264,493	1,536,977,437	1,536,977,437
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	-	-	750,000,000	750,000,000
- Công ty Cổ phần BMT Quốc tế	-	-	433,417,777	433,417,777
- Công ty Phát Triển Hải Đăng	-	-	312,112,500	312,112,500
- Công Ty Cổ Phần XNK Dược Mặt Trời	635,200,000	635,200,000	-	-
- Phải trả người bán khác	657,064,493	657,064,493	41,447,160	41,447,160
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	1,292,264,493	1,292,264,493	1,536,977,437	1,536,977,437
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	750,000,000	750,000,000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	-	-	750,000,000	750,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	10,496,047,213	10,265,623,665	230,423,548
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	427,245,295	4,226,227,755	4,536,535,290	116,937,760
- Thuế thu nhập cá nhân	23,373,133	1,306,776,079	1,256,700,631	73,448,581
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	450,618,428	16,034,051,047	16,063,859,586	420,809,889

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản khác	25,033,737	-	-	25,033,737
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48,205,606	134,555,958	129,525,530	43,175,178
- Thuế giá trị gia tăng	185,049,710	5,076,186,553	5,230,797,702	30,438,561
	258,289,053	5,210,742,511	5,360,323,232	98,647,476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	29,751,760,619	79,821,623,743
- Lãi trong năm	-	-	-	7,324,302,326	7,324,302,326
31/12/2024	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	37,076,062,945	87,145,926,069
01/01/2025	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	37,076,062,945	87,145,926,069
- Lãi trong năm	-	-	-	16,900,946,467	16,900,946,467
31/12/2025	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	53,977,009,412	104,046,872,536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,411,590,000	21,411,590,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

16.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

16.4 CÁC QUỸ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu	43,666,174,571	32,417,596,188
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	43,666,174,571	32,417,596,188
	43,666,174,571	32,417,596,188

Doanh thu với các bên liên quan

- -

Tổng doanh thu quý 4/2025 trước chiết khấu giảm trừ trực tiếp là 48,170,772,071 VND (quý 4/2024 là 34,698,408,705 VND), trong đó chiết khấu giảm trừ trực tiếp vào doanh thu là 4,504,597,500 VND (quý 4/2024 là 2,280,812,517 VND). Doanh thu còn lại phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi giảm trừ chiết khấu của quý 4/2025 là 43,666,174,571 VND (quý 4/2024 là 32,417,596,188 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

a. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	4,195,789,331	7,675,116,135
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,123,594,331	7,198,028,135
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	72,195,000	477,088,000
	4,195,789,331	7,675,116,135

b. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	23,373,572,570	18,016,989,378
	23,373,572,570	18,016,989,378

c. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388,953,443	115,438,228
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	12,870,565
	388,953,443	128,308,793

d. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chiết khấu thanh toán	1,049,397,194	924,269,875
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	31,162	23,171,244
	1,049,428,356	947,441,119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

e. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	4,980,027,162	3,469,484,885
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,124,981,266	3,138,412,565
- Chi phí vật liệu, bao bì	234,858	5,703,165
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	12,826,531	15,254,544
- Chi phí khấu hao TSCĐ	43,967,179	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	750,098,309	310,114,611
- Chi phí bán hàng khác	2,047,919,019	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1,723,701,743	1,999,184,510
- Chi phí nhân viên quản lý	864,940,613	756,766,561
- Chi phí đồ dùng văn phòng	72,458,492	43,572,111
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,425,000	1,425,000
- Thuế phí, lệ phí	112,500,614	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	630,905,520	1,050,684,013
- Chi phí quản lý khác	41,471,504	146,736,825

f. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Các khoản khác	1,585,944	2,428,985
	1,585,944	2,428,985

g. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	-	13,199,300
- Các khoản chi phí khác	2,938,248	142,582,607
	2,938,248	155,781,907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

h. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,731,256,548	284,336,032
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2,938,248	155,781,907
- Chi phí khác	2,938,248	155,781,907
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	8,734,194,796	440,117,939
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1,746,838,959	88,023,588
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,746,838,959	88,023,588

i. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6,984,417,589	196,312,444
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1,397	39

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	40,134,148,492	31,655,015,252
Chi phí nhân công	5,441,892,469	5,865,663,523
Khấu hao tài sản cố định	1,065,025,435	1,041,723,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,804,364,266	2,752,632,557
Chi phí bằng tiền khác	2,383,246,251	2,685,887,888
	51,828,676,913	44,000,922,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. THÔNG TIN KHÁC

19.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Tháp, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3A, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 4138/HĐTĐ ngày 08 tháng 09 năm 2020, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Đồng Tháp, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1B, Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

19.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ

Thu nhập Ban Giám Đốc

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	426,492,326	408,400,023
- Thù lao của Hội đồng quản trị, BKS	36,000,000	36,000,000
- Thu nhập Ban Giám Đốc	390,492,326	372,400,023

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	-	750,000,000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	-	750,000,000
Bán hàng cho các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Công ty Cổ Phần Dược Thú Y Cai Lậy theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2025 đến 31/12/2025.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập